

Số: 1980 /ĐHSPKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2017-2022 tầm nhìn đến 2030”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27/10/1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Điều lệ Trường đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ QĐ số 937/QĐ-TTg, ngày 30/6/2017, của Thủ tướng chính phủ về “Phê duyệt đề án thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường ĐH SPKT Tp.HCM”;

Xét tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của nhà trường giai đoạn 2017 – 2022 tầm nhìn đến 2030;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo xây dựng KHCL (thành lập theo QĐ số 248/QĐ-ĐHSPKT, ban hành ngày 17/3/2017, của Hiệu trưởng trường ĐHSPKT).

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn 2017 -2022 tầm nhìn 2030”.
- Điều 2.** Trường các đơn vị trong toàn trường hàng năm chịu trách nhiệm đề xuất triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ số, kế hoạch hành động trong KHCL này một cách cụ thể theo chức năng nhiệm vụ đã được giao.
- Điều 3.** Giao phòng Quản trị Chiến lược xây dựng lộ trình và kế hoạch phân công thực hiện và chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu TCHC (5bản).



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



HCMUTE

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2017-2022, TẦM NHÌN 2030



TP. HỒ CHÍ MINH - 2017

MỤC LỤC

(Ban hành kèm theo QĐ số: 1980 /ĐHSPKT, ngày 22 tháng 11 năm 2017)

MỞ ĐẦU 1

1.	PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ BÊN TRONG.....	2
1.1.	Phân tích môi trường bên ngoài, các cơ hội và thách thức	2
1.1.1.	Những yếu tố tác động bên ngoài đến hoạt động của nhà trường.....	2
1.1.2.	Những cơ hội.....	3
1.1.3.	Những thách thức	3
1.2.	Các yếu tố tác động bên trong, các điểm mạnh và tồn tại.....	4
1.2.1.	Hiện trạng của nhà trường.....	4
1.2.2.	Những điểm mạnh	5
1.2.3.	Những mặt còn tồn tại	6
2.	TÂM NHÌN, SỨ MẠNG, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, CÁC GIÁ TRỊ VÀ	
	VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG.....	6
3.	CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC.....	7
4.	CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHIẾN LƯỢC THỰC HIỆN	8
4.1.	Các giải pháp.....	8
4.1.1.	Giải pháp 1: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ.....	8
4.1.2.	Giải pháp 2: Cơ sở vật chất.....	10
4.1.3.	Giải pháp 3: Tài chính	12
4.2.	Các chiến lược	13
4.2.1.	Chiến lược 1: Hệ thống quản lý – quản trị.....	13
4.2.2.	Chiến lược 2: Đào tạo và người học.....	15
4.2.3.	Chiến lược 3: Hệ thống thông tin và dạy học số.....	18
4.2.4.	Chiến lược 4: Đảm bảo chất lượng.....	19
4.2.5.	Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước.....	21
4.2.6.	Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển công nghệ.....	23
4.2.7.	Chiến lược 7: Phục vụ cộng đồng.....	24
5.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN & KẾT LUẬN	26
	BẢNG TÓM TẮT HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG & CÁC CHỈ SỐ THỰC HIỆN.....	1

MỞ ĐẦU

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (FIR/hay đôi khi ngắn gọn là Industry 4.0) được xác định là bắt đầu vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ này, FIR đã và đang diễn ra với một tốc độ như vũ bão và rộng khắp trên toàn thế giới. FIR (Fourth Industrial Revolution) được thực hiện dựa trên cuộc cách mạng số, đặc trưng bởi Internet, tự động hóa trình độ cao và siêu liên kết ngày càng trở nên phổ biến, FIR được hiểu là “một cụm thuật ngữ cho các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo và là khái niệm của các tổ chức, các thành tố trong từng chuỗi giá trị”. FIR đi cùng với các *hệ thống vật lý trong không gian ảo - Internet của vạn vật (IoT – Internet of Things)* và *Internet của các dịch vụ*. FIR sẽ tạo ra các thực thể thông minh (Các trang thiết bị thông minh, ngôi nhà, trường học, doanh nghiệp, thành phố thông minh, ...). Trong các thực thể thông minh này, các *hệ thống vật lý không gian ảo sẽ giám sát các quá trình vật lý thật*, tạo ra một bản sao ảo của thế giới vật lý. Với IoT, các hệ thống vật lý không gian ảo này tương tác với nhau và với con người theo thời gian thực, và thông qua Internet thì người dùng sẽ được tham gia vào chuỗi giá trị thông qua việc sử dụng các dịch vụ. Việt nam đang ở giai đoạn đầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, FIR sẽ tạo ra sự thay đổi có tính đột biến, ngày càng triệt để đến mọi lĩnh vực mọi ngành nghề trong đó có GD&ĐT.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp quy quan trọng về giáo dục đại học như Luật Giáo dục đại học; Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg về Điều lệ trường đại học; Nghị định số 73/2015/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Hội nghị Trung ương 8 khoá XI đề ra các chủ trương, đường lối cụ thể tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy nghề, giáo viên dạy kỹ thuật; Trường còn là nơi đào tạo kỹ sư công nghệ, kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật và bồi dưỡng nguồn nhân lực thích ứng với thị trường lao động cung cấp nguồn nhân lực trực tiếp cho khu vực phía Nam.

Để làm tốt những chức năng nhiệm vụ được giao; cán bộ, viên chức và sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh đang đem hết khả năng và nhiệt tình của mình để giữ vững vị trí đầu ngành trong hệ thống sư phạm kỹ thuật và phấn đấu trở thành trường đại học thông minh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực Đông Nam Á.

1. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ BÊN TRONG

1.1. Phân tích môi trường bên ngoài, các cơ hội và thách thức

1.1.1. Những yếu tố tác động bên ngoài đến hoạt động của nhà trường

- Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ phát triển với những bước tiến nhảy vọt trong thế kỷ XXI, với các ảnh hưởng chủ đạo là:
 - Đổi mới giáo dục đang diễn ra trên quy mô toàn cầu, làm biến đổi sâu sắc trong giáo dục từ quan niệm về chất lượng giáo dục, đến cách tổ chức quá trình và hệ thống giáo dục; các phương thức dạy học mới thông qua mạng Internet như Online learning, Mobile learning, Blended learning và Flipped learning đang phát triển mạnh mẽ. Nhà trường từ chỗ khép kín chuyển sang mở cửa rộng rãi, đối thoại với xã hội, trên nền tảng ứng dụng IoT.
 - Việt Nam tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) mở ra nhiều cơ hội cho đất nước phát triển và hội nhập quốc tế.
- Bộ GD&ĐT ban hành các văn bản khung pháp lý để kiểm soát chất lượng đào tạo như Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 về chuẩn kiến thức tối thiểu đối với các trình độ GDDH, Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học, ... và xây dựng hệ thống văn bản kiểm định chất lượng đối với cơ sở đào tạo, chương trình đào tạo.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đặt ra cho ngành sư phạm nói chung và mạng lưới các trường, khoa sư phạm kỹ thuật nói riêng những cơ hội và thách thức mới.

- Quyết định số 937/QĐ-TTg, ngày 30/6/2017 về phê duyệt đề án “Thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường ĐHSPKT Tp.HCM (Đề án tự chủ)”

1.1.2. Những cơ hội

- Qua 30 năm đổi mới và mở cửa, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có nhiều khởi sắc.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị BCH Trung ương 8 khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã tạo cơ sở cho sự phát triển toàn diện của nền giáo dục nước nhà.
- Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong tam giác phát triển công nghiệp đầu tàu của cả nước, nhu cầu về nhân lực có trình độ ngày càng cao.
- Hệ thống đại học đang trong thời kỳ đổi mới, công tác giáo dục nghề nghiệp được đặc biệt quan tâm.
- Quan hệ quốc tế của các trường được mở rộng, thông tin liên lạc với bên ngoài ngày càng dễ dàng hơn, việc giao lưu quốc tế trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học ngày càng phát triển.
- Cơ chế tự chủ tài chính của các trường đại học tạo sự chủ động trong việc phát huy các nguồn lực của trường.

1.1.3. Những thách thức

- Xu thế hoà nhập, toàn cầu hoá nền kinh tế và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức đòi hỏi sự đáp ứng cao của Giáo dục & Đào tạo và Khoa học - Công nghệ.
- Hệ thống và chính sách quản lý vĩ mô của hệ thống giáo dục chưa theo kịp với yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường.
- Sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước cho các trường đại học gia tăng không đáng kể.
- Nhiều trường đại học, cao đẳng mới được thành lập theo chủ trương xã hội hoá giáo dục dẫn đến xu hướng cạnh tranh giữa các nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo để tồn tại và phát triển.
- Nhu cầu học tập của xã hội tăng nhanh đòi hỏi hệ thống GD&ĐT và nhà trường phải nỗ lực để đáp ứng.

1.2. Các yếu tố tác động bên trong, các điểm mạnh và tồn tại

1.2.1. Hiện trạng của nhà trường

- Hiện nay, Trường Đại học SPKT TPHCM có 19 Phòng - Ban chức năng; 15 Khoa; 15 Trung tâm trực thuộc trường; 01 Trung tâm trực thuộc Khoa (Trung tâm Công Nghệ Cao); 05 Trung tâm trực thuộc Viện (Viện SPKT); 01 Viện nghiên cứu; 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành; 51 Bộ môn; 12 nhóm ngành và 02 nhóm môn trực thuộc Khoa Đào tạo chất lượng cao; đào tạo 6 trình độ: Tiến sỹ - 06 ngành; cao học - 11 ngành; đại học - 28 ngành với trên 50 chương trình đào tạo.
- Hiện Nhà trường đang có quan hệ hợp tác với trên 30 trường đại học và các tổ chức nước ngoài.
- Tổng số cán bộ, viên chức cơ hữu tính đến ngày 31/12/2016 là 759 người. Trong đó:
 - + Giảng viên: **558 người** (chiếm 73,52%)
Trong đó: 01 Giáo sư, 26 Phó Giáo sư, 109 Tiến sỹ, 369 Thạc sỹ, 51 Đại học, 02 cao đẳng.
 - + Cán bộ quản lý hành chính, nhân viên: **201 người** (chiếm 26,48%)
- Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM hiện có 2 cơ sở đào tạo; diện tích đất khuôn viên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AB 454528 và AB 454530) do UBND Thành phố HCM cấp ngày 24/01/2005 là 210.363 m², bao gồm diện tích khuôn viên đất cơ sở I (cơ sở chính) là 165.955 m², cơ sở II là 44.408 m².
- Tổng diện tích sàn xây dựng nhà - công trình hiện có là 122.243 m², bao gồm:
 - Cơ sở I, diện tích nhà - công trình là 98.219 m² sàn xây dựng, trong đó số có thể sử dụng hoặc cải tạo, nâng cấp để khai thác sử dụng lâu dài là 41.911 m².
 - Cơ sở II, diện tích nhà - công trình là 24.024 m² sàn xây dựng; trong đó 5.438 m² diện tích phòng học và hệ thống xưởng là nhà cấp III và IV, được xây dựng từ trước năm 1970. Diện tích công trình đầu tư xây dựng mới 18.586 m² sàn xây dựng.
- Diện tích xây dựng bình quân xấp xỉ 7,0 m² sàn/sinh viên (chỉ tính cho số sinh viên hệ đào tạo chính quy).

1.2.2. Những điểm mạnh

- Trong hệ thống sư phạm kỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học SPKT TPHCM là trường đại học đầu ngành, có thời gian hoạt động dài nhất (từ năm 1962).
- Nhà trường sớm áp dụng Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 (từ 2005), thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT (2005-2006, 2016) do đó công tác quản lý, quản trị, đảm bảo chất lượng đào tạo của trường được đánh giá là có tính hệ thống, chặt chẽ và hiệu quả.
- Chương trình đào tạo của Nhà trường theo hướng ứng dụng - nghề nghiệp, được định kỳ rà soát và điều chỉnh (04 năm/lần), được triển khai đổi mới từ chuẩn đầu ra, khối lượng, nội dung kiến thức, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận CDIO, đã có 04 chương trình đào tạo được KĐCL theo bộ tiêu chuẩn của AUN-QA, và được cấp chứng nhận đạt chuẩn chất lượng khu vực (từ 4.8 – 4.9 điểm).
- Trường tổ chức đào tạo nhiều trình độ, hệ thống chương trình đào tạo tạo điều kiện liên thông cho người học có cơ hội học tiếp lên trình độ cao hơn.
- Trường có cơ sở vật chất và đội ngũ giảng viên đáp ứng tốt việc đào tạo theo định hướng ứng dụng - nghề nghiệp, đặc biệt về đào tạo kỹ năng thực hành. Đội ngũ giảng viên ngày càng được trẻ hoá; đội ngũ giảng viên có chức danh Phó Giáo sư đã và đang tăng lên đáng kể trong những năm gần đây, góp phần nâng cao uy tín khoa học của Nhà trường.
- Trường có quan hệ nhiều mặt với các địa phương, doanh nghiệp trong cả nước; Trường là một trong những trung tâm hàng đầu của cả nước về nghiên cứu và triển khai khoa học giáo dục nghề nghiệp, làm nòng cốt thúc đẩy sự phát triển của hệ thống sư phạm kỹ thuật cả nước, tham mưu cho Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách về giáo dục nghề nghiệp.
- Trường đã tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư, những sự hỗ trợ trong và ngoài nước; đã đưa vào khai thác có hiệu quả, tạo hiệu ứng lan tỏa tốt trong toàn bộ hệ thống về cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, ... của các dự án thuộc diện hiệp định cấp quốc gia của

Bộ GD&ĐT và của các nước như Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Đức, Nhật Bản.

1.2.3. Những mặt còn tồn tại

- Trường vẫn còn thiếu cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sỹ, thiếu cán bộ đầu đàn dẫn dắt các đề tài NCKH có quy mô lớn. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu còn cao. Công tác nghiên cứu khoa học, quan hệ quốc tế còn nhiều hạn chế.
- Cơ sở vật chất của Trường chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, đặc biệt, Trường còn thiếu những phòng thí nghiệm có các trang thiết bị thí nghiệm hiện đại để phục vụ nghiên cứu và đào tạo sau đại học.
- Nguồn lực tài chính hiện nay của Trường chưa đa dạng và còn hạn chế.
- Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, trong 55 năm qua (1962 - 2017) đã không ngừng phấn đấu để tồn tại và phát triển, đóng góp tích cực trong công tác đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề và nguồn nhân lực cho đất nước, công tác nghiên cứu khoa học phục vụ các yêu cầu do xã hội và điều kiện thực tiễn đặt ra.

2. TẦM NHÌN, SỨ MẠNG, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, CÁC GIÁ TRỊ VÀ VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG

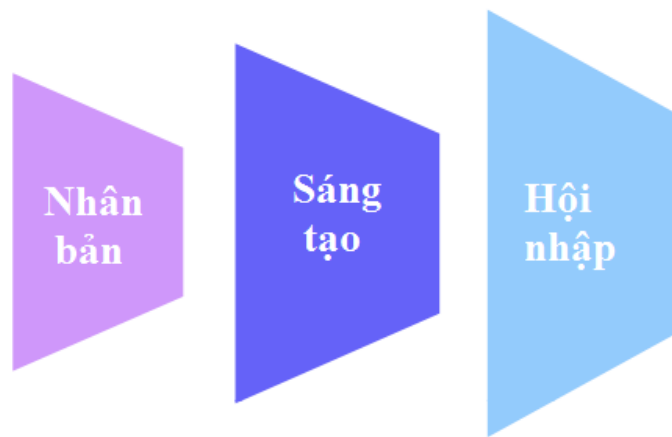
TẦM NHÌN

Đổi mới mô hình phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM trở thành đại học tự chủ toàn phần, theo định hướng Đại học doanh nghiệp (Entrepreneurial University), là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp hàng đầu Việt Nam, ngang tầm với các trường đại học uy tín trong khu vực và thế giới.

SỨ MẠNG

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu Việt Nam. Liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao trong các lĩnh vực: giáo dục nghề nghiệp, khoa học, công nghệ, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và khu vực và thế giới.

TRIẾT LÝ GIÁO DỤC



CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Các giá trị cơ bản của một nền giáo dục tiên tiến; hiện đại đã, đang và sẽ được Trường Đại học SPKT TPHCM tôn vinh, gìn giữ, phát huy một cách sáng tạo là:

- Gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống nhân văn của dân tộc Việt Nam.
- Nâng đỡ tài năng và tính sáng tạo; chú trọng đào tạo kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp.
- Tôn trọng lợi ích của người học và của cộng đồng. Xây dựng xã hội học tập.
- Đề cao chất lượng, hiệu quả và sự đổi mới trong các hoạt động.
- Hội nhập, hợp tác và chia sẻ.

VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG

CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Không ngừng nâng cao chất lượng dạy, học, nghiên cứu khoa học nhằm mang đến cho người học những điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện các năng lực đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

3. CÁC MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

- Phát triển Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh thành trường đại học thông minh vào những năm 2025 – 2030, theo định hướng ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực phù hợp các chuẩn mực khu vực

và quốc tế; hoạt động tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, trách nhiệm xã hội.

- Đổi mới hệ thống quản lý - quản trị, nhân sự nhà trường theo cơ chế tự chủ toàn phần, hội nhập quốc tế theo định hướng ứng dụng triệt để TQM, IOT, thúc đẩy tinh thần sáng tạo và khởi nghiệp trong tất cả các lĩnh vực công tác và hoạt động của trường, tạo nền tảng cho việc phát huy mọi tài năng và các nguồn lực trong và ngoài trường, tiến tới đổi mới mô hình phát triển trường theo định hướng Đại học – Doanh nghiệp.
- Xây dựng môi trường học thuật sáng tạo, hội nhập cả trong giảng dạy, học tập và cả trong NCKH, chuyển giao công nghệ để thu hút được các sinh viên giỏi, CBGD, CB khoa học trình độ cao, ưu tú trong và ngoài nước. Thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng của trường và các chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.
- Xây dựng hệ thống CSVC hiện đại, từng bước được chuẩn hóa đáp ứng đổi mới mô hình đào tạo, NCKH, CGCN; xây dựng hệ thống CNTT-TT băng thông rộng, hệ thống CSDL lớn (big data), hệ thống module ứng dụng trong thống kê, phân tích, đánh giá dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý- quản trị, cải tiến chất lượng đào tạo và nghiên cứu dựa trên dữ liệu đã được phân tích, đánh giá.

4. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHIẾN LƯỢC THỰC HIỆN

4.1. Các giải pháp

4.1.1. Giải pháp 1: Cơ cấu tổ chức và đội ngũ

Các mục tiêu

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả phù hợp với các chiến lược phát triển và cơ chế tự chủ của trường.
- Đội ngũ giảng viên và nhân viên đạt chuẩn, năng động, sáng tạo phù hợp với các chiến lược phát triển và cơ chế tự chủ của trường chú trọng đến định hướng IoT, tạo môi trường học tập suốt đời và sáng tạo.
- Môi trường làm việc cộng tác, chuyên nghiệp, hiện đại phát huy tối đa quyền được làm việc, cống hiến, phát triển của người lao động.

Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng đề án tái cơ cấu tổ chức và vị trí việc làm; phân bổ trách nhiệm quyền hạn và tiêu chuẩn hóa các hoạt động.
- Thực hiện đánh giá cán bộ theo năng lực và xây dựng cơ chế trả lương theo hiệu quả công việc theo cơ chế tự chủ tài chính.
- Xây dựng chính sách thu hút người giỏi; thường xuyên tổ chức bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ phù hợp với các chiến lược phát triển của nhà trường chú trọng đến định hướng ứng dụng IoT, tạo môi trường học tập suốt đời và sáng tạo.
- Xây dựng văn hóa tổ chức phù hợp với các nguyên tắc đảm bảo chất lượng, đảm bảo các quyền lợi, chính sách khuyến khích khen thưởng, tôn vinh người lao động.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

➤ **Hệ thống đo lường**

- Số lượng, chất lượng, tỷ lệ đội ngũ lãnh đạo, quản lý - quản trị, và viên chức nhà trường.
- Số lượng và hiệu quả của các chính sách quản lý nguồn nhân lực mới.
- Cơ cấu tổ chức và số lượng các qui định, chính sách, tài liệu, ... để đảm bảo chất lượng các hoạt động của trường trong cơ chế tự chủ mới.

➤ **Hệ thống chỉ số thực hiện**

• **Về đội ngũ đến 2020**

+ *Về quy mô*

- Tổng số CBVC cơ hữu: 893 người.

Trong đó:

- Giảng viên: 678 người (tỷ lệ 75,92%).
- Cán bộ quản lý và phục vụ: 215 người (tỷ lệ 24,08%).

+ *Về trình độ đội ngũ cán bộ giảng dạy*

- 86,14% có trình độ sau đại học, trong đó 26,55% có trình độ tiến sỹ.

• **Về cơ cấu tổ chức**

Cơ cấu tổ chức đến năm 2020, bao gồm:

- Hội đồng trường.
- Ban Giám hiệu.
- Hội đồng Khoa học và đào tạo.

- Các khoa: 15;
- Các Trường, Viện nghiên cứu, trung tâm: 17;
- Các phòng, ban: 19;
- Doanh nghiệp (spin-off): **03-05.**

• **Về công tác cán bộ (cán bộ cơ hữu)**

TT	Chức danh	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Giảng viên	558	616	636	657	678
1	Giáo sư, Phó giáo sư	27	29	32	36	40
2	Tiến sỹ, Tiến sỹ KH	109	104	116	128	140
3	Thạc sỹ	369	398	400	402	404
4	Đại học	51	81	82	83	84
5	Khác	2	4	6	8	10
II	Cán bộ QLHC, nhân viên	201	200	205	210	215
	Tổng cộng (I + II)	759	816	841	867	893

4.1.2. Giải pháp 2: Cơ sở vật chất

Các mục tiêu

- Quy hoạch và phát triển cơ sở vật chất và trang thiết bị của trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, hợp tác công – tư (PPP) hiệu quả, đáp ứng đổi mới mô hình, phương thức, phương pháp đào tạo, đảm bảo diện tích cho nhu cầu làm việc, học tập, sinh hoạt, thể dục thể thao, ... cho đội ngũ cán bộ công chức, sinh viên, quản trị rủi ro.
- Hệ thống quản trị và quản lý hồ sơ dự án đúng quy định của nhà nước, của Bộ GD&ĐT.

Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng quy hoạch tổng thể 1/500.
- Xây dựng hệ thống các dự án đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, kí túc xá, thể dục thể thao theo định hướng hợp tác công tư (PPP).
- Xây dựng và triển khai dự án Trung tâm Học liệu số - thông minh.
- Xây dựng và triển khai 02 dự án KTX Chất lượng cao mới tại số 01 Võ Văn Ngân - Quận Thủ Đức và số 484 Lê Văn Việt – Quận 9 – TP. HCM.

- Phát triển hệ thống phần mềm quản trị hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị thông minh, nâng cao hiệu quả sử dụng, quản trị được rủi ro; Từng bước áp dụng công nghệ mới để góp phần tự động hóa các quá trình giám sát, cung cấp dữ liệu cho duy tu, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở vật chất và trang thiết bị.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Bản qui hoạch 1/500.
- Tỷ lệ đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị theo phương thức kết hợp công tư (PPP): giảng đường, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, kí túc xá, thư viện, các máy móc, thiết bị thí nghiệm, trang thiết bị dạy học khác, ...
- Số lượng phần mềm/modul quản trị thông minh CSVN, trang thiết bị, tư liệu dạy – học – kiểm tra đánh giá.

➤ Hệ thống các chỉ số thực hiện

- **Xây dựng cơ bản**

+ Xây mới: 76.310 m².

Trong đó:

- Nhà học và xưởng thực hành khu F1 6.257 m².
- Xưởng cơ điện tử 3.333 m².
- Trung tâm học liệu số 2.500 m².
- Ký túc xá E 10.761 m².
- Ký túc xá F 2.882 m².
- Nhà luyện tập thể dục, thể thao 25.000 m².
- Siêu thị sinh viên 2 1.667 m².
- Khu văn phòng (A), Ký túc xá B & C (cơ sở 2) 22.910 m².
- + Khu văn phòng, dịch vụ KTX (Nhà A) - 2.910 m².
- + Ký túc xá B - 10.000 m².
- + Ký túc xá C - 10.000 m².

+ Bảo trì, chống xuống cấp công trình hiện có: 25.000 m².

+ Hoàn thành đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước, xây dựng khu giảng đường - nhà xưởng F1.

- **Trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm**

+ Thiết bị thí nghiệm, thực hành: 24 dự án.

+ Thiết bị lẻ: Mỗi năm đầu tư khoảng 13,4 tỷ đồng.

- **Xây dựng thư viện, thông tin, tài liệu**

+ Triển khai hồ sơ lập dự án đầu tư xây dựng Trung tâm học liệu số.

Mua bổ sung trên 32.000 bản tài liệu mới, trong đó có 20% tài liệu ebook của nước ngoài.

4.1.3. Giải pháp 3: Tài chính

Mục tiêu

- Sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư của Nhà nước, bảo đảm năng lực tài chính vững mạnh.
- Đa dạng hóa nguồn thu; đáp ứng kịp thời và đầy đủ cho các hoạt động của trường, nâng cao đời sống CBVC; quản lý tài chính công khai, minh bạch, theo qui định; thực hiện cơ chế phân bổ tài chính và đầu tư có thu hồi và cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị.

Các chiến lược thực hiện

Tăng thu từ các hoạt động theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Các dự án hợp tác công tư (PPP);
- Tài trợ;
- Dịch vụ;
- Hoạt động NCKH, tư vấn, chuyển giao công nghệ;
- Tiết kiệm, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

- Tổng thu và cơ cấu nguồn thu (theo tỉ lệ phần trăm) hàng năm.
- Tổng chi và cơ cấu chi (theo tỉ lệ phần trăm) hàng năm.
- Số liệu dự toán nhu cầu và thực hiện thực tế về đảm bảo tài chính cho các hoạt động chức năng của trường.
- Dự toán nhu cầu tài chính.

BẢNG THỐNG KÊ NHU CẦU TÀI CHÍNH CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẾN 2020

TT	Công việc	Dự kiến tài chính (triệu đồng)
1.	Chương trình đào tạo	24.000
2.	Đào tạo đội ngũ	15.375

3.	Nghiên cứu, chuyển giao	23.500
4.	Xây dựng cơ bản	992.000
5.	Mua sắm trang thiết bị	377.000
6.	Thông tin, tài liệu (20% tài liệu điện tử)	14.000
	TỔNG CỘNG	1.445.875

Chỉ số các nguồn lực tài chính

- Ngân sách Nhà nước: 30 %.
- Học phí: 50 %.
- Vốn vay: 10 %.
- Nghiên cứu khoa học, dịch vụ: 5 %.
- Tài trợ: 5 %.

***Ghi chú:** Cơ cấu nguồn tài chính nêu trên sẽ điều chỉnh theo lộ trình tự chủ đã được phê duyệt.*

4.2. Các chiến lược

4.2.1. Chiến lược 1: Hệ thống quản lý – quản trị

Các mục tiêu

- Ứng dụng hiệu quả CNTT-TT vào tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong nhà trường và sử dụng hiệu quả các nguồn lực khác của trường và xã hội. Cung cấp đầy đủ quy chế, quy định quản lý hành chính, quản lý đào tạo, quản lý người học theo chuẩn mực khu vực và quốc tế, minh bạch, tác nghiệp trực tuyến giảm thiểu thời gian chờ đáp ứng.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý - quản trị nhằm đưa ra các định hướng chiến lược, bảo đảm sự bền vững, minh bạch cũng như kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong công tác quản lý và quản trị nhà trường.
- Xây dựng, rà soát và điều chỉnh các chính sách, quy định và hướng dẫn hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ và quản lý hành chính nhằm nâng cao sự công khai, minh bạch và sử dụng hiệu quả tất cả các nguồn lực của nhà trường và xã hội.
- Thực hiện lộ trình tự chủ đã được phê duyệt và hoàn thiện cơ chế tự chủ cho một số đơn vị trong nhà trường, đảm bảo công tác quản lý hành chính theo đúng pháp luật nhà nước, theo chuẩn mực khu vực và quốc tế.

Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng đề án kiện toàn hệ thống quản lý - quản trị nhà trường theo cơ chế tự chủ đã được phê duyệt.
- Hệ thống lưu giữ văn bản, rà soát, đánh giá và phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục quản lý – quản trị được duy trì và triển khai có hiệu quả. Lập kế hoạch, rà soát, xây dựng và điều chỉnh các quy chế, chức năng nhiệm vụ, các hướng dẫn phối hợp hoạt động đến từng bộ phận quản lý - quản trị.
- Rà soát, hoàn thiện, bổ sung các chính sách, quy định và hướng dẫn về hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động phục vụ sinh viên/cộng đồng, tự do học thuật và chuẩn mực đạo đức, công tác quản lý hành chính.
- Xây dựng thương hiệu Nhà trường và tăng cường quảng bá hình ảnh của trường với xã hội.
- Xây dựng các qui định chung, kế hoạch và lộ trình tự chủ cho một số đơn vị có khả năng tự chủ trong nhà trường.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Triết lý giáo dục, tầm nhìn, sứ mạng các giá trị văn hóa, các mục tiêu phát triển chiến lược được xác định cụ thể, rõ ràng, đáp ứng được thực trạng (trong và ngoài trường) và sự hài lòng của các bên liên quan, được phổ biến và triển khai thực hiện, thường xuyên được rà soát, cải tiến.
- Hệ thống quản trị theo cơ chế tự chủ được hoàn thiện, được rà soát, được cải tiến theo quy định hiện hành của pháp luật đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững và sự minh bạch cũng như để giảm thiểu các rủi ro trong quá trình quản trị của trường.
- Các mục tiêu chiến lược, các quyết định quản lý được chuyển thành các kế hoạch hành động, chính sách và hướng dẫn thực hiện.

➤ Hệ thống các chỉ số thực hiện

- Bản Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2017-2022, tầm nhìn 2030 được phê duyệt, công bố công khai và triển khai thực hiện.
- Bản đề án hệ thống quản lý – quản trị trong cơ chế tự chủ toàn phần được phê duyệt.

- Chỉ số hài lòng của các bên liên quan về hệ thống quản lý-quản trị trường được nâng cao qua mỗi năm học.
- Các danh hiệu, thành tích thi đua của các cá nhân, đơn vị, tổ chức Đảng, đoàn thể qua các năm học.

4.2.2. Chiến lược 2: Đào tạo và người học

Các mục tiêu

- Đào tạo người tốt nghiệp trình độ đại học có kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp đúng đắn, tự tin, có hoài bão trong học tập và phát triển sự nghiệp, phù hợp với yêu cầu và xu thế phát triển của xã hội, theo nhu cầu, điều kiện của người học và thị trường lao động.
- Thu hút được ngày càng nhiều học sinh có năng lực học tập khá, giỏi vào học tại trường; Mọi hoạt động của Nhà trường đều hướng đến vì lợi ích và sự tiến bộ của người học; tăng cường các hoạt động với cựu sinh viên.

Các chiến lược hoạt động

- Hoàn thiện quy trình đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo theo tiếp cận CDIO, cung cấp cho người học môi trường hỗ trợ cho học tập, sinh hoạt, rèn luyện chủ động, sáng tạo và trải nghiệm.
- Xây dựng đề án đổi mới mô hình đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp theo hướng áp dụng hiệu quả công nghệ vào quá trình dạy – học, sử dụng tối đa công nghệ vào cả công tác quản lý đào tạo và cả trong triển khai giảng dạy – học tập – kiểm tra đánh giá. Chuẩn bị và triển khai mô hình đào tạo “E-learning/Mobile learning” cho một số môn học, chương trình đào tạo theo hướng áp dụng cách tiếp cận kết hợp (Blended approach) trong cả tổ chức và cả quản lý ở tất cả các khâu của quá trình đào tạo.
- Thực hiện thiết kế các chương trình đào tạo, giảng dạy và học tập theo học thuyết kiến tạo (constructivism), chủ động và trải nghiệm (Active and Experiential); Phát triển hệ thống đào tạo đảm bảo triển khai đào tạo theo học chế tín theo đúng bản chất của học chế này, tối ưu hóa quá trình đào tạo và tự đào tạo của người học; Đảm bảo điều kiện tương đương hai chiều ở cấp độ chương trình và môn học với các trường đại học trong

nước và quốc tế và khả năng liên thông đào tạo với các trường tương đương ở trong và ngoài nước.

- Điều chỉnh cơ cấu quy mô đào tạo theo trình độ đào tạo, loại hình đào tạo: mở rộng quy mô đào tạo chất lượng cao, thạc sỹ, tiến sỹ; triển khai loại hình đào tạo văn bằng hai và hai văn bằng; tăng cường liên kết đào tạo quốc tế, tổ chức đào tạo sinh viên nước ngoài một số ngành.
- Phát triển công tác đào tạo và bồi dưỡng nhân lực phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo mới đáp ứng yêu cầu của xã hội và người học. Chương trình đào tạo mới đảm bảo tương đối ổn định nhưng vẫn có thể được điều chỉnh kịp thời để sát hợp với thực tiễn và cập nhật hoá kiến thức. Xây dựng các chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế, tổ chức giảng dạy một số môn học bằng tiếng Anh đảm bảo sự phát triển bền vững và đủ các năng lực cạnh tranh trong và ngoài nước với xu thế tự chủ đại học.
- Đổi mới công tác tuyển sinh để đảm bảo chất lượng năng lực kiến thức của sinh viên đầu vào ở mức cao và đồng đều.
- Nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời cả hai phương thức đào tạo hiện có là chính quy và không chính quy trong đó nhấn mạnh đến đào tạo chính quy và bồi dưỡng, đào tạo lại về kỹ năng, nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên kỹ thuật, về chuyên môn cho lực lượng lao động kỹ thuật.
- Cung cấp đầy đủ cho người học trang thiết bị, công cụ, tài liệu phục vụ cho học tập và các trải nghiệm khác: Các môn học phải có đủ tư liệu Dạy-Học- Kiểm tra đánh giá ở dạng số theo các chuẩn mực chất lượng sư phạm và khoa học giáo dục của khu vực và quốc tế.
- Phát triển quỹ học bổng khuyến khích sinh viên. Cải tiến các quy trình thủ tục, biểu mẫu hành chính cần cung cấp cho HSSV. Duy trì và đẩy mạnh công tác đối thoại giữa HSSV với lãnh đạo Nhà trường. Tổ chức tốt công tác tư vấn, dịch vụ cho HSSV. Đẩy mạnh công tác khảo sát ý kiến phản hồi của cựu học sinh - sinh viên sau tốt nghiệp. Tổ chức các hoạt động tạo cơ hội cho cựu sinh viên tham gia, đóng góp vào sự phát triển của Trường thông qua các hoạt động hỗ trợ tài chính, tinh thần, hoặc cùng tham gia vào các chương trình do Trường triển khai.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Số lượng đăng ký xét tuyển, tỷ lệ nhập học, phân loại trình độ nhập học, tỷ lệ người học học đúng tiến độ, kéo dài, thôi học, phân loại trình độ học lực người học tỷ lệ người học tốt nghiệp vượt, đúng, kéo dài tiến độ học tập, ...
- Qui mô đào tạo, tỷ lệ phạm trăm sinh viên ở các lĩnh vực, loại hình, trình độ đào tạo.
- Số lượng chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.
- Tỷ lệ phần trăm các chương trình đào tạo, môn học được giảng dạy, kiểm tra đánh giá bằng tiếng Anh.
- Tỷ lệ CBGD thực hiện đổi mới phương pháp, kỹ thuật, hình thức Dạy – học – kiểm tra đánh giá.
- Số lượng và tỷ lệ người học được nhận học bổng.
- Số lượng và tỷ lệ người học tham gia NCKH, viết báo khoa học ngay trong quá trình học tập.
- Số lượng và tỷ lệ người học tham gia công tác xã hội, gia nhập Hội sinh viên, Đoàn thanh niên cộng sản HCM và Đảng cộng sản Việt nam.

➤ Hệ thống các chỉ số thực hiện

- Các lĩnh vực đào tạo (theo cấp danh mục cấp III): 08.
 - Công nghệ kỹ thuật 72,24%.
 - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên 10,33%.
 - Máy tính và Công nghệ thông tin 6,07%.
 - Sản xuất và chế biến 5,86%.
 - Kinh doanh quản lý 3,01%.
 - Nghệ thuật 0,98%.
 - Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân 0,77%.
 - Xây dựng 0,75%.
- Quy mô đào tạo các hệ, trình độ đào tạo đến 2020:
 - Tổng số: 29.000 HSSV, bao gồm:
 - Đào tạo chính quy: 75%.
Trong đó:
 - + Đào tạo đại trà: 70%.

- + Đào tạo chất lượng cao: 20%.
- + Đào tạo sau đại học: 10%.
- Đào tạo hợp tác quốc tế: 08%.
- Đào tạo không chính quy: 17%.
- Bồi dưỡng ngắn hạn: 1.500 người/năm.
- Các chỉ tiêu cụ thể:
 - Số ngành đào tạo:
 - + Trình độ tiến sỹ: 8 ngành.
 - + Trình độ cao học: 23 ngành.
 - + Trình độ đại học: 42 ngành.

4.2.3. Chiến lược 3: Hệ thống thông tin và dạy học số

Các mục tiêu

- Hạ tầng CNTT – TT, Dạy học số băng thông rộng, đáp ứng yêu cầu sử dụng liên tục; hệ thống các phần mềm hoạt động đồng bộ, có tính liên kết cao, dễ sử dụng, hỗ trợ đa nền tảng và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu lớn (big data);
- Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, tích hợp hệ thống kiểm soát, cảnh báo, hệ thống các modul ứng dụng thực hiện thống kê, phân tích và báo cáo kịp thời, trực tuyến; đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng cả trong hệ thống CNTT và Dạy học số;
- Hướng tới tự chủ công nghệ.

Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng chính sách, quy trình quản lý CNTT, Dạy học số, đặc biệt là chính sách an toàn thông tin/an ninh mạng để làm nền tảng cho mọi hoạt động ứng dụng CNTT trong toàn trường (cả công tác quản lý và công tác giảng dạy).
- Xây dựng phát triển đội ngũ nguồn nhân lực CNTT, Đội ngũ trung tâm dạy học số, hình thành “Trung tâm điều hành” đủ năng lực đáp ứng tốt cho việc triển khai, vận hành, hỗ trợ người dùng cuối (CBGD&SV) và phát triển các ứng dụng mới nhằm đáp ứng cho các hoạt động quản lý, đào tạo và theo định hướng phát triển dạy học số của nhà trường.

- Xây dựng hạ tầng cơ sở dữ liệu lớn (big data) đồng bộ cho tất cả các hoạt động trong nhà trường, từng bước hoàn thiện và phát triển các module phần mềm đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ của các đơn vị trong trường.
- Từng bước triển khai cơ sở hạ tầng kết nối (các trang thiết bị CNTT, phòng thí nghiệm hiện đại) đáp ứng nhu cầu sử dụng và học tập ứng dụng online/mobile learning.
- Trang bị hệ thống bảo mật thông tin, giám sát mạng, sao lưu dữ liệu, hệ thống dự phòng nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục, phát hiện sớm, hạn chế tấn công mạng/phần mềm, cảnh báo rủi ro, ứng phó kịp thời trước các nguy cơ tấn công hệ thống CNTT của trường.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

- Chất lượng thông số kỹ thuật của hệ thống CNTT đối sánh với khu vực và quốc tế.
- Kích cỡ và các thành phần của cơ sở dữ liệu lớn.
- Số lượng module phân tích cơ sở dữ liệu.
- Số lượng, cấp độ đạt được của các khóa dạy học số được triển khai.

4.2.4. Chiến lược 4: Đảm bảo chất lượng

Các mục tiêu

- Có chiến lược về đảm bảo chất lượng theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế; đảm bảo phản hồi liên tục, cải tiến liên tục; xác định nhanh và rõ ràng các nguyên nhân chính gây ra lỗi để từng bước đảm bảo năng lực người tốt nghiệp theo nhu cầu, điều kiện của người học và thị trường lao động.
- Hoàn thiện hệ thống quy trình đánh giá mục tiêu chất lượng của trường và các đơn vị. Đánh giá kết quả thực hiện dựa trên dữ liệu và minh chứng.

Các chiến lược hoạt động

- Xây dựng chiến lược về đảm bảo chất lượng để hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của trường, đặc biệt nhấn mạnh đảm bảo và nâng cao chất lượng các hoạt động chức năng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu tổng quát của trường góp phần củng cố và hoàn thiện văn hoá chất lượng trong nhà trường, củng cố và hoàn thiện hệ thống đảm

bảo chất lượng của Nhà trường theo các chuẩn tiên tiến của khu vực và quốc tế.

- Định kỳ xem xét và tự đánh giá lại hoạt động của trường theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hiện hành trong các năm tiếp theo.
- Duy trì, nâng cấp hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, thực hiện các hoạt động đánh giá nội bộ thường xuyên và định kỳ các đơn vị; biên soạn mới, cập nhật, chỉnh sửa các quy trình và các tài liệu khác trong hệ thống tài liệu ISO cho phù hợp với tình hình hoạt động hiện tại của Nhà trường. Định kỳ thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.
- Hoàn thành việc đánh giá các chương trình giáo dục của nhà trường theo tiêu chuẩn AUN-QA. Hướng tới sự hội nhập của trường vào giáo dục đại học trong khu vực và quốc tế.
- Nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm của các trường đã thực hiện xếp hạng trường, đánh giá chương trình giáo dục theo các tiêu chuẩn quốc tế (QS Start, ABET), tiến hành đánh giá theo ABET một số chương trình kỹ thuật công nghệ của trường.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Bản chiến lược đảm bảo chất lượng được phê duyệt, số lượt tham quan học hỏi kinh nghiệm xếp hạng và đánh giá các chương trình giáo dục theo các tiêu chuẩn khu vực và thế giới, số lượng và tỷ lệ các bộ viên chức tham gia tập huấn về đảm bảo chất lượng.
- Số lượng và tỷ lệ các kế hoạch đảm bảo chất lượng của các đơn vị trực thuộc được xây dựng dựa trên chiến lược về đảm bảo chất lượng đã được phê duyệt.
- Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, xếp hạng trường theo qui định hành của quản lý nhà nước vào năm 2021.
- Số lượng, tỷ lệ các chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.

➤ Hệ thống chỉ số và chỉ báo thực hiện

TT	Công việc	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1.	Tích hợp biểu mẫu MTCL với KPIs	x					

2.	Xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong và sổ tay chất lượng	x					
3.	Cải tiến phương pháp xây dựng và đánh giá công việc theo MTCL	x	x	x	x	x	x
4.	Hoàn thiện hệ thống ĐBCL bên trong và văn hoá chất lượng	x	x	x	x	x	x
5.	Đánh giá ngoài 3 chương trình theo chuẩn AUN-QA		x				
6.	Kiểm định trường		x				
7.	Mỗi năm đánh giá 1÷3 chương trình theo chuẩn AUN-QA			x	x	x	x

- 100% các chương trình đào tạo được khảo sát và trên 90% số phiếu được đánh giá là đáp ứng nhu cầu xã hội (ứng với mỗi chương trình).
- 100% các chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN-QA.

4.2.5. Chiến lược 5: Hợp tác trong và ngoài nước

Các mục tiêu

- Gắn kết chặt chẽ, hiệu quả với cơ sở, tổ chức giáo dục, khoa học, công nghệ, doanh nghiệp có vị thế và đẳng cấp cao trong và ngoài nước, góp phần tăng nguồn tài chính, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBVC, nâng cao vị thế và uy tín của trường trong khu vực và thế giới để thực hiện hóa tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của trường.

Các chiến lược hoạt động

- Chủ động tìm đến các đối tác có uy tín và tiềm năng, phù hợp với mục tiêu phát triển của Nhà trường để thiết lập các mối liên kết đào tạo, trao đổi học thuật và giao lưu văn hoá.
- Đề xuất chương trình trao đổi giảng viên (visiting professors) và quy chế tương ứng nhằm thu hút giảng viên nước ngoài đến giảng dạy hoặc gửi giảng viên của Trường đi giảng dạy.
- Xây dựng quy chế hỗ trợ và khuyến khích giảng viên, nghiên cứu sinh của Trường hợp tác NCKH với giảng viên nước ngoài.

- Thiết lập thêm các chương trình trao đổi sinh viên dài hạn, ngắn hạn, trại Hè, trại Đông để thu hút sinh viên quốc tế đến và gửi sinh viên của Trường đi giao lưu học hỏi.
- Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội, chương trình nâng cao năng lực tiếng Anh cho giảng viên và sinh viên của Trường.
- Hỗ trợ trong phạm vi liên quan về các thủ tục cần thiết cho việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và kiểm định nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo song phương ở cả 2 cơ sở hợp tác (Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM và Trường đối tác), ưu tiên thực hiện với bậc đào tạo Tiến sỹ và Thạc sỹ.
- Xây dựng các dự án ODA để chủ động và đón đầu các hoạt động đầu tư của đối tác.

Hệ thống đo lường và chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Số lượng và thứ hạng của các trường được thiết lập quan hệ.
- Số lượng và tỷ lệ giảng viên và sinh viên tham gia các chương trình trao đổi, chương trình nâng cao năng lực tiếng Anh.
- Số lượng và trình độ các chương trình đào tạo song phương.
- Tổng số tiền nhận trực tiếp hay được qui ra tiền thông qua các mối quan hệ .

➤ Hệ thống các chỉ số thực hiện

- Trong năm 2015-2016, thiết lập được ít nhất 1 chương trình hợp tác đào tạo với nước ngoài.
- Duy trì hàng năm ít nhất 1 chương trình trao đổi sinh viên.
- Mỗi năm tìm kiếm được 20 suất học bổng cho giảng viên và sinh viên học tập nâng cao chuyên môn hoặc/và ngoại ngữ.
- Mời được ít nhất 02 giảng viên nước ngoài đến giảng dạy ngắn hạn hoặc dài hạn tại Trường.
- Xây dựng được bộ quy chế hoàn thiện cho việc hợp tác nghiên cứu của giảng viên Nhà trường với đối tác nước ngoài.
- Hàng năm thiết lập được 10 đoàn ra, đón tiếp 20 đoàn vào.

4.2.6. Chiến lược 6: Nghiên cứu khoa học (NCKH) và phát triển công nghệ

Các mục tiêu

- Đầu tư cho nhóm nghiên cứu đủ năng lực thực hiện các vấn đề trọng yếu quốc gia, hợp tác với nước ngoài. Thực hiện nghiên cứu khoa học theo hướng đặt hàng của chính phủ, các bộ ngành, các địa phương và doanh nghiệp.
- Nâng cao chất lượng công trình nghiên cứu khoa học tập trung vào 02 lĩnh vực nghiên cứu là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ.

Các chiến lược hoạt động

- Ưu tiên đề tài có khả năng ứng dụng cao, các sản phẩm mũi nhọn/ đặc thù của trường, tập trung hỗ trợ từ khi nghiên cứu, hoàn thiện sản phẩm, đến khi sản xuất hàng loạt để thương mại hoá các sản phẩm khoa học công nghệ.
- Phát triển các doanh nghiệp KHCN (Doanh nghiệp spin-off).
- Xây dựng tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật đạt chuẩn Asean Citation Index
- Thực hiện phân cấp trong quản lý và sử dụng kinh phí, thiết bị phục vụ KHCN. Xây dựng quy chế nhóm nghiên cứu trọng điểm theo mô hình khoán kinh phí tương ứng với số lượng, chất lượng của các hoạt động, công trình KHCN và giảng dạy đăng ký thực hiện.
- củng cố và nâng cao hiệu quả của Trung tâm Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, Viện Sư phạm kỹ thuật, thành lập Trung tâm nghiên cứu Năng lượng tái tạo.
- Đẩy mạnh việc nghiên cứu sản xuất học liệu, chế tạo đồ dùng dạy học.
- Tăng cường nguồn tài chính của Trường phục vụ hoạt động khoa học.
- Xây dựng chương trình, kế hoạch khảo sát trình độ công nghệ tại các doanh nghiệp, các tỉnh thành; tìm kiếm đề tài đáp ứng việc phát triển sản xuất công, nông nghiệp.
- Tạo thêm nhiều sân chơi khoa học cho sinh viên, các sân chơi này gắn liền với các học phần và chương trình đào tạo. Kết hợp với công tác Đoàn - Hội trong việc tuyên truyền các hoạt động NCKH của sinh viên.

- Hình thành kênh thông tin về KHCCN với các thể hệ cựu sinh viên của trường.
- Tăng cường trao đổi nghiên cứu với các đối tác trong và ngoài nước thông qua các hội nghị, hội thảo, trao đổi nhân sự và tiến hành các dự án nghiên cứu phối hợp.

Hệ thống đo lường và chỉ số thực hiện

➤ Hệ thống đo lường

- Số lượng, cấp độ, qui mô đề tài nghiên cứu khoa học, dự án NCKH và CGCN với các doanh nghiệp.
- Số lượng và chất lượng các bài báo khoa học được nghiệm thu và áp dụng.
- Doanh thu chuyển giao công nghệ.
- Số lượng doanh nghiệp KHCCN trong trường.

➤ Hệ thống chỉ số, chỉ báo thực hiện

- Trung bình hàng năm có 5 đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh hoặc tương đương; phần đầu đến năm 2020 có cá nhân chủ trì đề tài cấp Nhà nước.
- 40% giảng viên có bài báo trên các tạp chí và kỷ yếu hội thảo. Trung bình hàng năm có 30 bài báo trong danh mục chuẩn SCI, SCIE, ISI.
- Mỗi đề tài NCKH cấp trường trọng điểm phải công bố ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành.
- 70% đề tài NCKH nghiệm thu đúng hạn, trong đó 100% đưa vào ứng dụng trong giảng dạy và thực tế sản xuất.
- Doanh thu chuyển giao công nghệ năm đến 2020 đạt 5 tỷ đồng.
- Từ năm 2015 có ít nhất 02 chương trình/dự án NCKH hợp tác với doanh nghiệp. Mỗi khoa có ít nhất 01 đề tài/hợp đồng NCKH với doanh nghiệp.

4.2.7. Chiến lược 7: Phục vụ cộng đồng

Các mục tiêu

- Liên kết chặt chẽ, cụ thể với tất cả các bên liên quan; tạo môi trường gắn kết chặt chẽ với các doanh nghiệp và cơ sở GDĐT khác ngay trong quá trình đào tạo; tạo môi trường hoạt động để giáo dục người học về đạo đức công dân, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm cộng đồng và xã hội, tinh thần khởi nghiệp; tạo nguồn tuyển sinh.

Các chiến lược hoạt động

- Tích cực tham gia tư vấn, hướng nghiệp cho thanh, thiếu niên trực tiếp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng. Duy trì và đổi mới hoạt động “ngày mở”, đón tiếp giáo viên hướng nghiệp, phụ huynh và học sinh trung học phổ thông đến tham quan Trường.
- Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp; chú trọng phát triển loại hình đào tạo theo đơn đặt hàng; phối hợp NCKH, chuyên gia công nghệ, tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp và tiếp nhận thông tin phản hồi về sản phẩm đào tạo của Trường.
- Phổ biến các tiến bộ kỹ thuật, khoa học - công nghệ thích hợp với trình độ phát triển của các địa phương, giúp các địa phương về kế hoạch, quản lý, khai thác và phát triển các nguồn lực, hỗ trợ việc tổ chức sắp xếp hệ thống đào tạo kỹ thuật và chương trình đào tạo cho các địa phương, gắn kết với các cơ sở sản xuất trong việc bồi dưỡng và đào tạo lại cán bộ.
- Tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao với các địa phương trong khu vực.
- Tham gia các hoạt động mùa hè xanh, giúp đỡ người nghèo, các chương trình tình nguyện phục vụ cộng đồng.
- Xây dựng mô hình liên kết điển hình với địa phương, trường dạy nghề, doanh nghiệp và trường đại học nước ngoài.
- Tổ chức thực hiện mỗi hoạt động phục vụ cộng đồng ít nhất mỗi năm 1 lần.

Hệ thống đo lường và các chỉ số thực hiện

- Số lượng và loại hình các doanh nghiệp có thiết lập quan hệ và thực hiện các liên kết, hợp tác thực chất;
- Các hình thức, loại hình hợp tác với doanh nghiệp và địa phương;
- Kết quả hợp tác với doanh nghiệp ở các phương diện: tạo nguồn học bổng, tuyển dụng, đào tạo, nghiên cứu khoa học, tổ chức các seminar học thuật, trao đổi kinh nghiệm làm việc và khởi nghiệp.
- Số lượng và tỷ lệ sinh viên được hưởng thụ qua các hoạt động hợp tác, phục vụ cộng đồng;
- Số lượng và tỷ lệ sinh viên tham gia các hoạt động mùa hè xanh, hoạt động tình nguyện.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN & KẾT LUẬN

Phòng Quản trị chiến lược chủ trì xây dựng kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm hàng năm học để thực hiện kế hoạch chiến lược; định kỳ sơ kết, tổng kết kế hoạch chiến lược; theo dõi, kiểm tra giám sát kế hoạch chiến lược.

Các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị để triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược.

Phòng Đảm bảo chất lượng, dựa trên kế hoạch nhiệm vụ trọng tâm thực hiện chiến lược hàng năm của trường, chủ trì xây dựng Mục tiêu chất lượng và Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng của trường, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện MTCL của Trường và các đơn vị.

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2017 - 2022 có nhiều thời cơ và thách thức, cùng với việc thực hiện tốt đề án tự chủ đã được phê duyệt, việc thực hiện thành công kế hoạch chiến lược này sẽ tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng để Nhà trường hoàn thành sứ mạng, trở thành một đại học thông minh vào những năm 2025-2030, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Tập thể lãnh đạo, toàn thể cán bộ, viên chức, người học Nhà trường quyết tâm thực hiện thành công kế hoạch chiến lược này.